|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ  **TRƯỜNG MẦM NON NAM KHÊ**  Số: 231 /KH-MNNK | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Uông Bí, ngày 08 tháng 10 năm 2024* |

**KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

**Dự toán các khoản Chi - Thu theo thỏa thuận, đóng góp tự nguyện**

**Năm học 2024 – 2025.**

***Kính gửi*: -** Phòng GD&ĐT thành phố Uông Bí.

- Đảng ủy, HĐND - UBND phường Nam Khê

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ/NQ-NĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thỉnh Quảng Ninh;

Văn bản số 1473/UBND-VHXH ngày 06/06/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quản lý thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nam học 2024-2025.

Hướng dẫn số 2593/SGDĐT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 34/NQ/NQ-NĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh.

Công văn số 913/SGDĐT-KHTC ngày 26/3/2024 của Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn thu nộp thuế các khoản thu phục vụ dịch vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục quy định tại Nghị quyết số 34/NQ/NQ-NĐND ngày 27/8/2021 của Sở GD&ĐT.

Công văn số 2416/UBND-GD ngày 23/8/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc quản lý thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nam học 2024-2025.

Hướng dẫn số 1218/PGDĐT ngày 04/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí về việc thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2024 – 2025.

Căn cứ biên bản họp Ban giám hiệu, đại diện phụ huynh các lớp, giáo viên; Biên bản họp phụ huynh các lớp năm học 2024-2025, Trường Mầm non Nam Khê xây dựng kế hoạch thu - chi dịch vụ, hỗ trợ hoạt động phục vụ bán trú cho trẻ năm học 2024-2025 như sau.

**A. Số lớp, số trẻ**

- Tổng số nhóm, lớp: 9 nhóm, lớp

- Dự kiến số trẻ: 120 trẻ

- Dự kiến số trẻ đi học bình quân/ tháng: 120 trẻ

**B. NỘI DUNG CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU – CH**

**I. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU BẮT BUỘC THEO QUY ĐỊNH**

**1. Học phí:**

**- Không thu**

**II. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ BÁN TRÚ**

**1.Tiền thuê người nấu ăn** *(Có phụ lục 01 kèm theo)*

*Thu: 90.000đ/Trẻ/tháng*

- Tổng số học sinh đi học trong tháng là: 120 trẻ (Trẻ mẫu giáo: 105 trẻ; Trẻ nhà trẻ: 15 trẻ)

- Định mức số người nấu ăn theo quy định: 35 trẻ nhà trẻ/1 người nấu ăn và 50 trẻ mẫu giáo/1 người nấu

- Tổng số người nấu ăn cần thuê theo quy định là: 2 người

- Tổng chi 1 tháng tiền công theo quy định về mặt bằng lương tối thiểu vùng và người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề, hỗ trợ đóng bảo hiểm cho 01 người nấu ăn/tháng: đảm bảo mức lương tối thiểu Nghị định số 90/2019/NĐ - CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Tổng chi 1 tháng tiền công theo quy định về mặt bằng lương tối thiểu vùng và người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề, hỗ trợ đóng bảo hiểm cho 01 người nấu ăn/tháng: 5.400.000đ x 2 người = 10.800.000đ/120trẻ/tháng = 90.000đ/tháng/trẻ.

\* Mức thu:

- Do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên nhà trường đã họp và thống nhất với người lao động về mức chi, thu để hỗ trợ cho phụ huynh và học sinh hoặc điều chỉnh số người nấu ăn, tiền công, bố trí thời gian làm việc cho người nấu ăn khi số trẻ tăng, giảm so với quy định theo điều kiện thực tế.

- Mức thu: 90.000đ/ trẻ/ tháng x 120 trẻ = 10.800.000đ

==> Thu bù chi mức chi được dự tính như sau:

- Thuê 02 người nấu ăn: hưởng lương theo số lượng trẻ đi học thực tế trong tháng x 90.000đ/ trẻ , thu được bao nhiêu chia đều cho 2 nhân viên nhà bếp (Lương hàng tháng có thể thay đổi tuỳ thuộc vào số trẻ thực tế đi học trong tháng phù hợp với thực tế, đảm bảo mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng: 4.960.000đ và hỗ hỗ trợ một phần đối với với nhân viên có chuyên môn bằng cấp, hỗ trợ đóng bảo hiểm)

- Hỗ trợ BHXH, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên nấu ăn, tiền thưởng tết, may trang phục nấu ăn (nếu có nguồn): 1.000.000đ / người

***1.1 Dự toán chi:***

- Số người nấu ăn: 02 người x 5.400.000đ = 10.800.000đ/tháng

=> Chi 9 tháng = 5.400.000đ x 9 tháng x 2 xuất = 97.200.000đ

***1.2 Dự toán thu***

- Tổng kinh phí thu 1 trẻ/tháng:

97.200.000đ/9tháng/120 học sinh = 90.000đ/trẻ /tháng

**2. Chi quản lý trẻ trong giờ bán trú, trẻ ăn ngủ trưa tại trường ( sau đây gọi chung là tiền ngoài giờ làm việc theo quy định)**

***2.1 Quy định thời gian làm ngoài giờ làm việc theo quy định trong ngày***

- Buổi sáng: Từ 6 giờ 30 phút đến 7 giờ (0.5 giờ thừa giờ)

- Giờ trưa: 11 giờ đến 13 giờ (02 giờ thừa)

- Buổi chiều: Từ 17 giờ 0 phút đến 18 giờ 0 phút (01 giờ thừa giờ).

***Tổng thời gian làm ngoài giờ làm việc theo quy định /ngày:*** *01giờ/ngày/giáo viên. Buổi trưa nhà trường bố trí cho giáo viên nghỉ 1 giờ/ ngày, giáo viên chủ nhiệm các lớp bố trí luân phiên thời gian nghỉ trưa vào thời gian từ 12 giờ 30 phút đến 13 giờ 30 phút. Vậy thời gian làm ngoài giờ làm việc theo quy định của 1 giáo viên/ngày là 01 giờ.*

***2.2 Đối tượng, thời gian làm ngoài giờ làm việc theo quy định***

**\*** Tổng số: 20 người. Trong đó: GV: 16 người (16 người/8 lớp/tháng); CBQL: 01 xuất bằng giờ thừa giờ của giáo viên (02 người thực hiện theo phân công nhiệm vụ); Nhân viên: 02 người.

**\*** *Dự kiến số giờ làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú*

- Giáo viên: 16 giáo viên/08 lớp x 01 giờ/lớp x 22 ngày = 352 giờ/ tháng

*Trường hợp lớp quá đông, quá ít trẻ so với quy định, trường sẽ bố trí tăng hoặc giảm giáo viên, số giờ làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú để đảm bảo mức thu nhập, an toàn cho trẻ nhưng không quá 2 giáo viên/lớp.*

+ Ban giám hiệu luôn bố trí 1 người trực song song với giờ đón trả trẻ và giờ trông trưa ( Theo quyết định phân công nhiệm vụ của nhà trường, - Thời gian thêm giờ quản lý thay phiên nhau trực ) đảm bảo giải quyết kịp thời mọi tình huống có thể sảy ra. Thanh toán 1 xuất lãnh đạo theo mức thừa giờ của giáo viên (mỗi ngày 2 giờ thừa, 1 tuần thừa 10h, 1 tháng thừa 44h)

- Cán bộ quản lý: 2 giờ/ngày/02 người x 22 ngày = 44 giờ/tháng

+ Y tế, thủ quỹ: Báo ăn, nhập xuất kho, thu tiền ăn bán trú, kiểm tra lưu mẫu thức ăn, kiểm thực 3 bước, vào sổ lưu mẫu, trực Y tế: cân đối dinh dưỡng, trực thu tiền: 3,5 giờ/tuần = 14 giờ/ tháng

+/ Kế toán : Thực hiện nhiệm vụ theo dõi nhập, xuất thực phẩm, tổng hợp thu, chi; đối chiếu tổng hợp số liệu hồ sơ cuối tháng , thanh toán các khoản bán trú: 3,5 giờ/tuần = 14 giờ/ tháng

**\*** Tổng thời gian quản lý học sinh trong giờ bán trú gian của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong tháng: 72 giờ/tháng

**\*** Tổng thời gian chăm sóc trẻ làm việc ngoài giờ theo quy định của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong tháng: 424 giờ/tháng

***2.3. Dự kiến mức chi quản lý học sinh trong giờ bán trú quy định:***

Căn cứ nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh; Căn cứ quy định tại nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của chính phủ qui định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động. Tính nhu cầu của kinh phí chi trả giờ trực tiêp giảng dạy trong năm của giáo viên theo qui định;

**Chi tiết theo bảng tính sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | số người | đơn giá bình quân 1 giờ /GV | Số giờ thừa/tháng | Thành tiền  (Đơn giá x số giờ thừa) | Ghi chú |
| 1 | Giáo viên | 16 | 103.361 | 352 | 36.383.072 |  |
| 2 | Bộ phận quản lý, điện nước sinh hoạt, nộp thuế theo qui định. | 4 | 107.186 | 72 | 7.717.392 |  |
|  | **Cộng** |  |  | **424** | **44.100.464** |  |
| **Bình quân thu /120 trẻ/tháng = 44.100.464/120 trẻ = 367.504 đ/trẻ** | | | | | | 187.324 |

Do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên nhà trường đã họp và thống nhất với cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường giảm mức thu theo tính toán từ : 367.504 đ/trẻ /trẻ/tháng xuống còn 100.000đ (ước tính cho 120 trẻ).

Như vậy mức thu giảm, phần chi cho giáo viên trực tiếp quản lý trẻ và các bộ phận gián tiếp giảm xuống tương ứng. Trên cơ sở tính toán tỉ lệ trích trả cho giáo viên đảm bảo không dưới 70% tổng chi tổ chức dịch vụ, các phần còn lại theo bảng dự toán như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | DỰ KIẾN MỨC THU THỎA THUẬN: 100.000đ/trẻ | | DỰ KIẾN MỨC CHI THEO THỎA THUẬN | | | | | |
| SỐ TRẺ | THÀNH TIỀN | CHI CHO GIÁO VIÊN | | CHI QUẢN LÝ | | CHI ĐIỆN, NƯỚC, NỘP THUẾ | |
| Tỉ lệ | Thành tiền | Tỉ lệ | Thành tiền | Tỉ lệ | Thành tiền |
| 1 | 120 | 12.000.000 | 80% | 9.600.000 | 15% | 1.800.000 | 5% | 600.000 |

**2.3.1. Chi cho giáo viên trực tiếp chăm sóc bán trú trông trẻ ngoài giờ 78%:**

- Số giáo viên hưởng thừa giờ/tháng: 16 xuất/8 lớp

Số giờ áp dụng cho1suất: 1h/ngày x 22 ngày/tháng = 22h/tháng

==> Tổng chi cho 16 giáo viên/tháng hưởng bình quân: 9.360.000đ/16 người = 600.000 đồng/người

**2.3.2. Chi cho hỗ trợ công tác quản lý 15%:**

Nhà trường xây dựng kế hoạch, thống nhất về yêu cầu công việc, phân công nhiệm vụ cụ thể quy định rõ trách nhiệm của từng người, tương ứng hỗ trợ thời gian phải làm thêm giờ hàng tháng cho mỗi đối tượng là bao nhiêu giờ; (nhiệm vụ cụ thể tại phần B, mục 4, tiết 4.2)

Lương bình quân 1 giờ làm được Quy đổi: Số tiền được chi/ số giờ khoán hoàn thành công việc ( 1.800.000đ/72 giờ = 25.000/giờ)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | **BỘ PHẬN QUẢN LÝ** | **SỐ GIỜ KHOÁN** | **LƯƠNG BÌNH QUÂN** | **SỐ TIỀN/THÁNG** | **GHI CHÚ** |
| 1 | Ban giám hiệu | 44 | 25.000 | 1.100.000 | Số tiền lương bình quân có thể thay đổi, phụ thuộc vào số học sinh hàng tháng |
| 2 | Kế Toán | 14 | 25.000 | 350.000 |
| 3 | Y tế, Thủ quỹ | 14 | 25.000 | 350.000 |
|  | **Cộng** | **72** |  |  |  |

**2.3.3 Chi hỗ trợ tiền điện 3%**

Chi hỗ trợ tiền điện 3% trên tổng số tiền thu 1 tháng:

Cụ thể: 12.000.000 x 3% = 360.000đ/ tháng

**2.3.4 Chi nộp thuế 2%**

Chi hỗ trợ tiền điện 2% trên tổng số tiền thu 1 tháng:

Cụ thể: 12.000.000 x 2% = 240.000đ/ tháng

**\* Tổng số tiển chi cho giáo viên, cán bộ quản lý, hỗ trợ tiền điện 1 tháng là:**

9.600.000đ + 1.800.000đ + 360.000đ +240.000đ = 12.000.000đ

***2.4. Dự toán thu*:**

12.000.000 đ : 120 trẻ = 100.000đ/trẻ/tháng.

==> Mức thu tiền thừa giờ là: 120 trẻ x 100.000 = 12.000.000đ

**3. Tiền ăn:** *(Có phụ lục 01 kèm theo)*

***3.1 Dự kiến chi***

***32.1.1. Dự kiến chi tiền ăn tính chi phí trực tiếp*** *(lương thực, thực phẩm...)*

- Tiền mua thực phẩm: 18.000 đồng/trẻ/ngày

\* Mẫu giáo:

+ Thực phẩm bữa trưa: 12.000 đồng

+ Thực phẩm bữa chiều: 6.000 đồng

+ Bữa phụ 2 ( Uống sữa học đường) : 4.000đ/trẻ

\* Nhà trẻ:

+ Thực phẩm bữa trưa: 10.000 đồng

+ Bữa phụ: 4.000 đồng

+ Thực phẩm bữa chiều: 4.000 đồng

+ Bữa phụ 2 ( Uống sữa học đường) : 4.000đ/trẻ

***3.2. Dự toán thu:*** *22.000đ/trẻ/ngày*

Tổng số tiền ăn trong 1 tháng: 26 ngày x 22.000đ/ngày/trẻ = 572.000đ/trẻ/tháng .

**3.3. Tiền điện sử dụng trong phục vụ nấu ăn** *( Không thu)*

**3.4 Tiền nước sử dụng trong phục vụ nấu ăn**

**3.4.1. Căn cứ**

- Căn cứ hóa đơn sử dụng nước hàng tháng của toàn trường năm học 2022-2023 sản lượng tiêu thụ giao động từ 220m3 đến 300m3/ tháng

- Căn cứ lượng nước thực tế sử dụng cho nhà bếp phục vụ hoạt động bán trú mức sử dụng dao động từ 120m3-150m3 ( Nhà trường có đặt đồng hồ đo nước riêng,)

Như vậy số dự kiến thu: 120m3 x 12.000đ/m3 = 1.440.000đ/tháng/120 trẻ

( Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT và Phí BVMT đối với nước thải)

**3.4.2 Dự Toán thu: 12.000đ/trẻ/tháng**

==> Mức thu tiền nước là: 120 trẻ x 12.000 = 1.440.000đ

**3.5 Chất đốt** *( Có phụ lục 01 kèm theo)*

***3.5.1. Dự kiến chi***

- Căn cứ nhu cầu sử dụng ga hàng ngày nấu nước uống, nước ấm rửa tay, nấu ăn bán trú cho trẻ dự kiến trên cơ sở số ga đã sử dụng của tháng trước, 1 ngày dùng 6,16 kg gas; 1 kg gas = 31.200đ

- Tổng số gas dùng trong 1 tháng là 25 ngày x 6,16 kg = 154kg

Số tiền là: 154kg x 31.200 đ = 4.804.800/tháng/120 trẻ = 40.040đ/trẻ/tháng

***3.5.2. Dự kiến thu:***

- Số tiền thu của 1 trẻ/ngày: 40.000đ : 25 ngày = 1.600đ/ngày

- Số tiền thu 1 trẻ/tháng là:

154kg x 31.200 đ/kg =4.804.800/tháng : 120 trẻ = 40.000đ

**4. Tiền phục vụ lau rửa, vệ sinh** ( *Có phụ lục 01 kèm theo)*

***4.1. Dự kiến chi***

- Căn cứ nhu cầu sử dụng vệ sinh lớp học phục vụ chăm sóc bán trú tại các lớp học phục vụ lau rửa vệ sinh ( vim lau nhà, vim bồn cầu, giấy vệ sinh, nước rửa bát, xà phòng...) 1 tháng: 3.490.500đ

***4.2. Dự toán thu:***

**-** Số tiền thu vật tư phục vụ lau rửa, vệ sinh 1 trẻ/1 tháng:

3.490.500đ : 120 trẻ = 29.088đ/ trẻ/ tháng

=>120 trẻ x 29.000đ/1trẻ /1tháng = 3.480.000đ/ tháng.

**5. Tiền mua sắm đồ dùng, vật dụng phục vụ công tác bán trú cả năm học** *(Có phụ lục 01 kèm theo)*

***5.1. Dự toán chi:***

Căn cứ biên bản kiểm kê trang thiết bị, đồ dùng bán trú đầu năm học 2023-2024, nhà trường tận dụng một số đồ dùng bát, thìa, chăn, chiếu, ga trải đệm còn sử dụng được cho trẻ. Năm học 2024-2025 cần mua bổ sung một số đồ dùng *( Có phụ lục 01 kèm theo).*

***5.2. Dự toán thu:*** 6.003.000đ : 120 trẻ **=** *50.025đ/1trẻ /1năm học*.

=>120 trẻ x 50.000đ/năm = 6.000.000 đồng

**6. Tiền chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7***( Có phụ lục số 3 kèm theo)*

*Thu : 80.000đ/trẻ/tháng*

- Căn cứ vào phụ lục số 4.1 theo quy định thì mức chi rất là cao, mức thu không thể đáp ứng đủ để chi vì điều kiện sống và mức thu nhập của dân cư tại địa phương. Nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh sau khi họp đã thống nhất chi trả tiền học ngày thứ 7 dựa vào mức thu thực tế sẽ chi bằng 10% đến 20% số tiền chi 1 giờ theo quy định, chi theo số học sinh đi học theo tháng có thể thay đổi mức chi nhưng không vượt quá hoặc thấp hơn so với quy định.

- Chỉ thu những học sinh đăng ký đi học ngày thứ 7 (có danh sách đăng ký) và danh sách đăng ký đi làm ngày thứ 7 của CB,GV,NV: 01 người

- Tổng số trẻ đăng ký: 40 trẻ; Tổng số giáo viên đăng ký: 02

- **Chi cho giáo viên:** (*Kèm phụ lục số 4.1 có bảng kê danh sách chi tiết đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm của giáo viên và cán bộ quản lý )*

Số tiền 1 giờ theo quy định = 99.081 đ x 71,77% = 71.111 đ/giờ

- **Chi cho cán bộ quản lý:**

Số tiền 1 giờ theo quy định = 99.315 đ x 14,32% = 14.222 đ/giờ

***6.1. Dự toán chi***

- 78% Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp chăm sóc- giáo dục trẻ

- 22% Chi công tác quản lý dịch vụ

***6.1.1. Chi trả cho giáo viên trực tiếp đi làm ngày thứ 7***

- Trích 78% trên tổng số tiền thu hàng tháng chi cho giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh ngày thứ 7.

- Số giáo viên: 02 giáo viên

- Số giờ 1 ngày: 9 giờ x 4 ngày/tháng = 36 giờ/tháng.

36 giờ/tháng x 69.333 đ/ giờ = 2.496.000 đ/ 02 người /tháng

=> chi cho 1 giáo viên 1 tháng = 1.248.000 đ x 2 giáo viên = 2.496.000 đ

=> chi cho 02 giáo viên /9 tháng = 22.464.000 đ

***6.1.2. Chi trả cho CBQL, kế toán, thủ quỹ, người thu tiền***

- Trích 18% trên tổng số tiền thu hàng tháng chi cho CBQL, kế toán, thủ quỹ, người thu tiền trực tiếp; trích 2% / tổng thu nộp tiền điện ; trích 2% / tổng thu nộp tiền thuế trông trẻ ngày thứ 7.

- CBQL 01 người

=> Số tiền chi 1 người/tháng: 18 giờ/tháng x 16.000 đ/giờ = 288.000 đ

=> chi 9 tháng = 2.592.000 đ

- Kế toán: Hoàn thiện hồ sơ thu chi báo ăn, nhập xuất ăn trong ngày, tính khẩu phần ăn, Quyết toán thu- chi ngày thứ 7: 01 người.

=> 8 giờ/ tháng x 16.000 đ/giờ = 144.000 đ / người /tháng

=> chi 9 tháng = 1.296.000đ

- Thủ quỹ: Xuất- nhập kho, Kiểm thực 3 bước, lưu mẫu thức ăn, thu tiền phụ huynh: 01người

=> 8 giờ/ tháng x 16.000 đ/giờ = 144.000 đ / người /tháng

=> chi 9 tháng = 1.296.000đ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung chi** | **Số lượng** | **Số tiền/ người/ tháng** | **Tổng tiền/ tháng** | **Mức thu bình quân/ 1 trẻ/ tháng** |
| Chi cho giáo viên 78% | 1 | 2.496.000 | 2.496.000 | 62.400 |
| Chi cho CBQL 9% | 1 | 256.000 | 256.000 | 7.200 |
| Chi Thủ quỹ, Kế toán 9% | 2 | 128.000 | 256.000 | 7.200 |
| Trích nộp tiền điện nước 2% |  |  | 64.000 | 1.600 |
| Trích nộp thuế 2% |  |  | 64.000 | 1.600 |
| **Tổng cộng** | **4** |  | **3.200.000** | **80.000** |

***6.2. Dự toán thu:*** 3.200.000đ/40 trẻ = 80.000 đ/trẻ/tháng

**7. Hoạt động Trải nghiệm ngoài nhà trường**

Chi và thu theo thực tế của từng buổi trải nghiệm ( Phụ huynh đăng ký tự nguyện) bao gồm:

- Thuê phương tiện phục vụ đi lại của học sinh.

- Chi phí thăm quan.

- Chi ăn, nghỉ cho học sinh trong thời gian tham gia hoạt động.

**8. TiÒn ®iện ®iÒu hßa**:

Hiện tại nhà trường có 8/8 lớp lắp đặt và sử dụng điều hòa ( mỗi lớp có 1 công tơ riêng) . Nhà trường căn cứ theo mức tiêu thụ điện năng thực tế của các lớp thể hiện trên chỉ số công tơ làm căn cứ thu tiền và nộp vào tài khoản; định kỳ 1 năm/ 2 lần theo quy định khi kết thúc học kỳ I và học kỳ II.

**9. Các khoản thu khác:** Không

**III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU - CHI**

1 - Công tác thu: Kế toán, thủ quỹ phối hợp giáo viên chủ nhiệm lớp có trách nhiệm hướng dẫn phụ huynh thực hiện thu không dùng tiền mặt trong lĩnh vực giáo dục trong năm học 2024-2025.

2 - Việc sử dụng các nguồn thu, chi: Xây dựng dự toán chi - Thu và lấy thu bù chi các khoản thoản thuận phụ huynh trong nhà trường.

- Bộ phận tài chính thực hiện nghiêm túc các quy trình, thủ tục và mở đủ, đúng hệ thống sổ sách thu chi tài chính theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành. Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm điều hành, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Tổ chức công đoàn, ban thanh tra nhân dân chịu trách nhiệm giám sát và phản ánh mọi thắc mắc về Ban giám hiệu và bàn biện pháp khắc phục và giải quyết các khiếu kiện có thể xảy ra.

Trên đây là Dự thảo kế hoạch các khoản chi - thu trong năm học 2024-2025. Trường Mầm non Nam Khê rất mong nhận được sự chỉ đạo của các cấp lãnh đạo và sự phối hợp thực hiện của cha mẹ học sinh nhà trường.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Phòng GD&ĐT Uông Bí;(b/c)  - UBND phường Nam Khê; (b/c)  - BĐD CMHS;  - BGH, GVCN;  - Website trường;  - Lưu VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Nga** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 5 - 6 TUỔI A1** | **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 5 - 6 TUỔI A2** | **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 5 - 6 TUỔI A3** |
| **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 4 - 5 TUỔI A1** | **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 4 - 5 TUỔI A2** | **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 3 - 4 TUỔI A1** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **LỚP MG 3 - 4 TUỔI A2** | **ĐẠI DIỆN PHỤ HUYNH**  **NT 24 - 36 THÁNG** |